ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000001	HOANG MAI TRANG	女	2003-02-02	040303018171	LE 3.11	
2	H42634850200000002	TRAN THI YEN	女	2003-02-02	040303024807	LE 3.11	
3	H42634850200000003	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2004-01-20	040304005086	LE 3.11	
4	H42634850200000004	CAO VU YEN NHI	女	2004-07-23	040304005747	LE 3.11	
5	H42634850200000005	LE THI PHUONG THAO	女	2004-03-02	040304012372	LE 3.11	
6	H42634850200000006	VU MINH AN	女	2004-10-08	040304023381	LE 3.11	
7	H42634850200000007	NGUYEN THI HUONG	女	2004-03-29	040304024504	LE 3.11	
8	H42634850200000008	VU THI THANH TRAM	女	2005-12-03	040305003331	LE 3.11	
9	H42634850200000009	HA THUY TRANG	女	2005-02-13	040305004993	LE 3.11	
10	H42634850200000010	LE THI HANG	女	2005-11-17	040305006761	LE 3.11	
11	H42634850200000011	HO KHANH HUYEN	女	2005-01-03	040305006784	LE 3.11	
12	H42634850200000012	VO THI NGUYET	女	2005-11-20	040305023307	LE 3.11	
13	H42634850200000013	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-07-23	040305028911	LE 3.11	
14	H42634850200000014	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2006-09-06	040306000712	LE 3.11	
15	H42634850200000015	TRAN THI HUONG QUYNH	女	2006-02-18	040306008957	LE 3.11	
16	H42634850200000016	HO THI TRA GIANG	女	2006-11-24	040306012016	LE 3.11	
17	H42634850200000017	VI NGUYEN SARA	女	2006-09-12	040306018887	LE 3.11	
18	H42634850200000018	NGUYEN THI TU UYEN	女	2006-06-04	040306022422	LE 3.11	
19	H42634850200000019	NGUYEN THI THAN	女	2007-07-27	040307020153	LE 3.11	
20	H42634850200000020	NGUYEN THI THAO	女	2007-01-10	040307028500	LE 3.11	
21	H42634850200000021	LE THI THUY TRANG	女	2009-06-22	040309002839	LE 3.11	
22	H42634850200000022	LE HUONG GIANG	女	2009-04-19	040309015016	LE 3.11	
23	H42634850200000023	HOANG LUONG KHANH LY	女	2009-12-20	040309016019	LE 3.11	
24	H42634850200000024	NGUYEN LUU NGOC PHUNG	女	2009-07-28	040309023171	LE 3.11	
25	H42634850200000025	TRAN BAO ANH	女	2010-04-25	040310008413	LE 3.11	
26	H42634850200000026	DANG THI PHUONG DUNG	女	2010-07-30	040310019728	LE 3.11	
27	H42634850200000027	VO VAN QUY	男	2006-08-26	042206008959	LE 3.11	
28	H42634850200000028	TRAN THI LUYEN	女	2005-06-03	042305006713	LE 3.11	
29	H42634850200000029	DANG THI DUYEN	女	2006-04-14	042306007521	LE 3.11	
30	H42634850200000030	MAI THI MAI	女	2006-09-12	042306011853	LE 3.11	
31	H42634850200000031	PHAM TRINH KHANH LINH	女	2007-04-24	042307010352	LE 3.11	
32	H42634850200000032	MAI THI BICH THUY	女	1990-06-27	044190008817	LE 3.11	
33	H42634850200000033	TRAN PHAN KHANH HUYEN	女	2009-03-17	044309002792	LE 3.11	
34	H42634850200000034	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-03-27	044309006877	LE 3.11	
35	H42634850200000035	CAO DANG PHUONG TRINH	女	1993-05-04	048193008020	LE 3.11	
36	H42634850200000036	DO THI TRA MY	女	2009-05-07	067309006037	LE 3.11	
37	H42634850200000037	DO HOANG THANH BINH	男	2010-09-14	068210010653	LE 3.11	
38	H42634850200000038	TRAN THI HUONG GIANG	女	2009-09-08	070309000062	LE 3.11	
39	H42634850200000039	LE KIM NGOC ANH	女	1995-09-05	091195018117	LE 3.11	
40	H42634850200000040	DUONG THI NGOC ANH	女	2003-02-27	019303001873	LE 3.11	
41	H42634850200000041	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2012-10-18	231312000096	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000042	VU THI NGAN	女	1990-12-08	038190000635	LE 4.12	
2	H42634850200000043	BUI THI VIEN	女	1998-05-09	038198013911	LE 4.12	
3	H42634850200000044	LE HUY HOANG	男	2009-02-01	038209033262	LE 4.12	
4	H42634850200000045	CAM THI HANG	女	2001-11-28	038301016416	LE 4.12	
5	H42634850200000046	LE THI NGA	女	2001-01-06	038301019650	LE 4.12	
6	H42634850200000047	CAO THI QUYNH NGA	女	2002-03-03	038302020976	LE 4.12	
7	H42634850200000048	TRINH HAI AN	女	2003-03-02	038303002324	LE 4.12	
8	H42634850200000049	NGUYEN THI NGAN	女	2003-12-26	038303007514	LE 4.12	
9	H42634850200000050	NGUYEN THI DIEU	女	2003-02-01	038303016283	LE 4.12	
10	H42634850200000051	LE THI DUYEN	女	2003-04-05	038303016299	LE 4.12	
11	H42634850200000052	PHAM THI NGA	女	2004-08-14	038304026069	LE 4.12	
12	H42634850200000053	TRAN KHANH HUYEN	女	2005-09-08	038305002426	LE 4.12	
13	H42634850200000054	HOANG THI MAI ANH	女	2005-11-13	038305013261	LE 4.12	
14	H42634850200000055	HOANG THAO NHI	女	2005-04-10	038305021224	LE 4.12	
15	H42634850200000056	TRAN THI THEM	女	2006-04-23	038306014169	LE 4.12	
16	H42634850200000057	CAO THI THU THAO	女	2007-08-18	038307002371	LE 4.12	
17	H42634850200000058	TRINH THI NGOAN	女	2007-03-17	038307005538	LE 4.12	
18	H42634850200000059	LE THI SON TRA	女	2007-03-17	038307009975	LE 4.12	
19	H42634850200000060	PHAM LE HAI YEN	女	2009-01-10	038309006711	LE 4.12	
20	H42634850200000061	VU KHANH LINH	女	2009-10-14	038309011675	LE 4.12	
21	H42634850200000062	VU THANH HA	女	2009-07-27	038309025405	LE 4.12	
22	H42634850200000063	LE THI THANH TRUC	女	2009-02-16	038309026711	LE 4.12	
23	H42634850200000064	NGUYEN KHA NHI	女	2010-07-24	038310003859	LE 4.12	
24	H42634850200000065	NGUYEN LE NGAN HA	女	2010-12-03	038310014007	LE 4.12	
25	H42634850200000066	HA THI TO UYEN	女	2010-11-03	038310028036	LE 4.12	
26	H42634850200000067	LE BAO LINH	女	2012-08-29	038312008158	LE 4.12	
27	H42634850200000068	NGUYEN THUY HOANG	男	1990-03-03	040090022330	LE 4.12	
28	H42634850200000069	PHAN VAN CHIEN	男	1992-04-24	040092041505	LE 4.12	
29	H42634850200000070	THAI VAN TRUONG	男	1999-02-19	040099022720	LE 4.12	
30	H42634850200000071	HOANG THUY DUNG	女	1990-01-15	040190016158	LE 4.12	
31	H42634850200000072	NGUYEN THI HOA	女	1990-01-19	040190027987	LE 4.12	
32	H42634850200000073	TRINH THI NHU QUYNH	女	1993-10-19	040193002703	LE 4.12	
33	H42634850200000074	NGUYEN THI MINH DIEU	女	1995-08-11	040195002156	LE 4.12	
34	H42634850200000075	NGUYEN THI LUYEN	女	1997-08-13	040197013559	LE 4.12	
35	H42634850200000076	HOANG THI PHUONG NGA	女	1999-01-10	040199019294	LE 4.12	
36	H42634850200000077	CAO VAN HA	男	2000-08-22	040200021715	LE 4.12	
37	H42634850200000078	LE DUC HANH	男	2005-09-17	040205001556	LE 4.12	
38	H42634850200000079	NGUYEN LE HOANG ANH	男	2005-10-01	040205006887	LE 4.12	
39	H42634850200000080	XONG BA KY	男	2005-08-12	040205027679	LE 4.12	
40	H42634850200000081	TRAN THI THUY	女	2000-02-24	040300006020	LE 4.12	
41	H42634850200000082	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2022-06-17	040302007856	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000083	NGO THI QUYNH	女	2009-02-27	034309014734	LE 4.14	
2	H42634850200000084	NGUYEN THI HOA BINH	女	2009-05-12	034309015002	LE 4.14	
3	H42634850200000085	TRAN HUONG GIANG	男	2009-11-24	034309015325	LE 4.14	
4	H42634850200000086	DOAN THI HA GIANG	女	2009-07-19	034309015515	LE 4.14	
5	H42634850200000087	VU HAI PHUONG	女	2009-07-12	034309016048	LE 4.14	
6	H42634850200000088	TA MINH THU	女	2010-04-23	034310002601	LE 4.14	
7	H42634850200000089	NGUYEN THI KHANH LY	女	2010-10-18	034310002789	LE 4.14	
8	H42634850200000090	TRINH THANH THANH	女	2010-06-11	034310004059	LE 4.14	
9	H42634850200000091	BUI THI THU HANG	女	2010-10-29	034310006411	LE 4.14	
10	H42634850200000092	BUI THI NGAN	女	2010-01-02	034310011748	LE 4.14	
11	H42634850200000093	NGUYEN TUONG VY	女	2010-09-15	034310012839	LE 4.14	
12	H42634850200000094	NGUYEN NGOC TUAN	男	1991-10-11	035091001207	LE 4.14	
13	H42634850200000095	NGUYEN VAN HOANG	男	1993-12-30	035093012056	LE 4.14	
14	H42634850200000096	NGUYEN KIM TUYET	女	1992-03-17	035192009335	LE 4.14	
15	H42634850200000097	KIEU KHANH LY	女	1996-03-26	035196001315	LE 4.14	
16	H42634850200000098	TRAN DUC HIEU	男	2001-09-26	035201003641	LE 4.14	
17	H42634850200000099	TRAN DAC HIEN	男	2002-10-18	035202003697	LE 4.14	
18	H42634850200000100	TRAN THI THU HUONG	女	2000-09-08	035300003182	LE 4.14	
19	H42634850200000101	TRAN THI THU GIANG	女	2001-09-29	035301001369	LE 4.14	
20	H42634850200000102	LE THI DIEM QUYNH	女	2004-10-12	035304001573	LE 4.14	
21	H42634850200000103	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-09-28	035304002951	LE 4.14	
22	H42634850200000104	DAO THI NGOC LINH	女	2005-08-20	035305002556	LE 4.14	
23	H42634850200000105	BUI ANH NGOC	女	2009-11-15	035309001612	LE 4.14	
24	H42634850200000106	DO THUY LINH	女	2009-01-08	035309002904	LE 4.14	
25	H42634850200000107	DO CAM TU	女	2009-12-11	035309003293	LE 4.14	
26	H42634850200000108	VU QUYNH MAI	女	2009-08-15	035309007979	LE 4.14	
27	H42634850200000109	CHU THI NGOC ANH	女	2009-11-26	035309008679	LE 4.14	
28	H42634850200000110	PHAM VAN THANH	男	1992-10-09	036092009951	LE 4.14	
29	H42634850200000111	PHAM VAN DUY	男	1993-12-22	036093024311	LE 4.14	
30	H42634850200000112	HOANG TIEN THINH	男	1995-07-18	036095019626	LE 4.14	
31	H42634850200000113	TRAN DUC VIET	男	1996-09-12	036096002838	LE 4.14	
32	H42634850200000114	NGUYEN DINH THUY	男	1996-04-04	036096012056	LE 4.14	
33	H42634850200000115	VU HUU NAM	男	1996-03-22	036096012947	LE 4.14	
34	H42634850200000116	VU THI LY	女	1986-03-08	036186014353	LE 4.14	
35	H42634850200000117	VU THI THU HIEN	女	1989-10-07	036189000534	LE 4.14	
36	H42634850200000118	PHAM THI MINH HUYEN	女	1990-09-08	036190000237	LE 4.14	
37	H42634850200000119	TRAN THI OANH	女	1991-11-16	036191009360	LE 4.14	
38	H42634850200000120	TRAN THU PHUONG	女	1992-07-24	036192017237	LE 4.14	
39	H42634850200000121	LE THI THI HANG	女	1993-11-29	036193010669	LE 4.14	
40	H42634850200000122	HOANG PHUONG DUNG	女	1994-12-25	036194005013	LE 4.14	
41	H42634850200000123	LUC HUYEN TRANG	女	1995-09-02	036195020898	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000124	DOAN THI TRA MY	女	2008-06-11	034308013134	LE 4.15	
2	H42634850200000125	PHAM THI QUYEN	女	2009-12-23	034309000279	LE 4.15	
3	H42634850200000126	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-11-20	034309001102	LE 4.15	
4	H42634850200000127	VU THI HONG ANH	女	2009-04-03	034309001694	LE 4.15	
5	H42634850200000128	VU THI PHUONG MAI	女	2009-10-04	034309003338	LE 4.15	
6	H42634850200000129	NGUYEN THI THUY AN	女	2009-08-03	034309004091	LE 4.15	
7	H42634850200000130	THAI PHUONG LINH	女	2009-10-15	034309005153	LE 4.15	
8	H42634850200000131	DINH THI KIM NGAN	女	2009-06-03	034309005917	LE 4.15	
9	H42634850200000132	BUI THI HIEN TRANG	女	2009-04-01	034309006115	LE 4.15	
10	H42634850200000133	NGUYEN THI TRA MY	女	2009-11-05	034309006839	LE 4.15	
11	H42634850200000134	LUONG THI NGOC LINH	女	2009-11-28	034309008025	LE 4.15	
12	H42634850200000135	TRAN THI NGOC ANH	女	2009-09-25	034309008618	LE 4.15	
13	H42634850200000136	NGUYEN HA LINH	女	2009-07-11	034309008890	LE 4.15	
14	H42634850200000137	PHAM THU HIEN	女	2009-08-07	034309009259	LE 4.15	
15	H42634850200000138	PHAM THUY NGA	女	2009-05-10	034309009481	LE 4.15	
16	H42634850200000139	DOAN THI CAT TUONG	女	2009-05-02	034309010162	LE 4.15	
17	H42634850200000140	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-10-16	034309010596	LE 4.15	
18	H42634850200000141	VU THI AN	女	2009-07-20	034309011349	LE 4.15	
19	H42634850200000142	NGUYEN THI THANH	女	2009-10-06	034309012463	LE 4.15	
20	H42634850200000143	LE MAI PHUONG	女	2009-02-05	034309012817	LE 4.15	
21	H42634850200000144	LE THI ANH THU	女	2009-01-19	034309013221	LE 4.15	
22	H42634850200000145	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-05-05	034309013834	LE 4.15	
23	H42634850200000146	BUI THI THU HUONG	女	2009-04-26	034309014482	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000147	NGUYEN HAI ANH	男	2009-12-12	034209016216	LE 4.16	
2	H42634850200000148	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2000-12-01	034300000915	LE 4.16	
3	H42634850200000149	HOANG KIM THU	女	2001-03-09	034301001723	LE 4.16	
4	H42634850200000150	VU THI HONG NHUNG	女	2001-10-13	034301005056	LE 4.16	
5	H42634850200000151	DANG THU HUONG	女	2002-10-16	034302002014	LE 4.16	
6	H42634850200000152	PHI THANH MAI	女	2002-12-22	034302005847	LE 4.16	
7	H42634850200000153	LE THI THUY DUNG	女	2002-07-03	034302007109	LE 4.16	
8	H42634850200000154	LE THU PHUONG	女	2003-11-01	034303000947	LE 4.16	
9	H42634850200000155	NGUYEN THI MAI LAN	女	2003-09-27	034303006057	LE 4.16	
10	H42634850200000156	HOANG THI KIM LAN	女	2003-09-15	034303009789	LE 4.16	
11	H42634850200000157	NGUYEN THI MINH HANG	女	2003-09-20	034303012666	LE 4.16	
12	H42634850200000158	NGUYEN THI KHANH	女	2004-12-01	034304005072	LE 4.16	
13	H42634850200000159	VU THI THUY TRANG	女	2004-07-16	034304005658	LE 4.16	
14	H42634850200000160	DANG THI THAO	女	2004-11-27	034304006565	LE 4.16	
15	H42634850200000161	TRAN THI MINH TRANG	女	2005-10-05	034305006926	LE 4.16	
16	H42634850200000162	VU THI THAO	女	2005 03 14	034305012320	LE 4.16	
17	H42634850200000163	DANG THI THU DIEU	女	2005-01-02	034305016054	LE 4.16	
18	H42634850200000164	PHAM MAI QUYEN	女	2006-02-19	034306003030	LE 4.16	
19	H42634850200000165	VU THI THUY LINH	女	2006-09-18	034306003769	LE 4.16	
20	H42634850200000166	NGUYEN THI TRAM	女	2006-08-31	034306005808	LE 4.16	
21	H42634850200000167	LUONG NGOC MINH	女	2006-12-31	034306006923	LE 4.16	
22	H42634850200000168	BUI THI LIEN	女	2006-02-27	034306007776	LE 4.16	
23	H42634850200000169	BUI THI LAN	女	2007-08-08	034307003563	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000170	NGUYEN THUY NGA	女	2007-12-12	030307014342	LE 5.17	
2	H42634850200000171	NGUYEN DIEU LINH	女	2009-10-15	030309002072	LE 5.17	
3	H42634850200000172	DINH THANH HA	女	2009-02-23	030309002204	LE 5.17	
4	H42634850200000173	NGUYEN THI MY ANH	女	2009-01-30	030309003880	LE 5.17	
5	H42634850200000174	BUI PHUONG ANH	女	2009-08-04	030309004005	LE 5.17	
6	H42634850200000175	DUONG THU HA	女	2009-05-20	030309004051	LE 5.17	
7	H42634850200000176	NGUYEN THI ANH HONG	女	2009-08-30	030309005390	LE 5.17	
8	H42634850200000177	DONG THI NGOC DIEP	女	2009-11-15	030309009383	LE 5.17	
9	H42634850200000178	NGUYEN NGOC THUY	女	2009-06-30	030309009450	LE 5.17	
10	H42634850200000179	MAC THI HAN	女	2009-03-03	030309009660	LE 5.17	
11	H42634850200000180	DAO DIEU CHI	女	2009-02-19	030309009937	LE 5.17	
12	H42634850200000181	DO NGOC MAI ANH	女	2009-08-10	030309010250	LE 5.17	
13	H42634850200000182	NGUYEN THI THANH HANG	女	2009-12-19	030309010714	LE 5.17	
14	H42634850200000183	TRAN MY DUYEN	女	2009-06-28	030309011260	LE 5.17	
15	H42634850200000184	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-07-12	030309011420	LE 5.17	
16	H42634850200000185	DOAN MINH HANG	女	2009-02-11	030309013758	LE 5.17	
17	H42634850200000186	KHUC THI MINH TRANG	女	2009-06-03	030309014489	LE 5.17	
18	H42634850200000187	NGUYEN THI KHANH THU	女	2009-06-21	030309014671	LE 5.17	
19	H42634850200000188	NGUYEN DANG GIA NHI	女	2009-04-21	030309015204	LE 5.17	
20	H42634850200000189	TRAN THI YEN NHI	女	2009-10-22	030309015294	LE 5.17	
21	H42634850200000190	DO TOAN THANG	男	1992-10-12	031092008619	LE 5.17	
22	H42634850200000191	TRAN DUY PHONG	男	1999-09-07	031099008937	LE 5.17	
23	H42634850200000192	DO THUY DINH	女	1995-02-25	031195003702	LE 5.17	
24	H42634850200000193	KHONG THI HUYEN	女	1997-02-25	031197010093	LE 5.17	
25	H42634850200000194	NGUYEN THI NHUNG	女	1999-12-28	031199012912	LE 5.17	
26	H42634850200000195	NGUYEN HUONG GIANG	女	1999-02-04	031199014232	LE 5.17	
27	H42634850200000196	NGUYEN TRAN TIEN	男	2001-10-03	031201007318	LE 5.17	
28	H42634850200000197	NGUYEN PHAN TUNG DUONG	男	2002-07-18	031202002827	LE 5.17	
29	H42634850200000198	PHAM NGUYEN HAI LAM	男	2005-08-17	031205003820	LE 5.17	
30	H42634850200000199	MAI HOANG HIEP	男	2006-05-22	031206003389	LE 5.17	
31	H42634850200000200	DO THUY DUONG	女	2001-03-11	031301000468	LE 5.17	
32	H42634850200000201	PHUNG THI THUY VAN	女	2001-12-27	031301002488	LE 5.17	
33	H42634850200000202	BUI THI THAO LINH	女	2001-05-17	031301005539	LE 5.17	
34	H42634850200000203	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2001-11-11	031301009167	LE 5.17	
35	H42634850200000204	TA PHUONG HUYEN	女	2003-05-07	031303003918	LE 5.17	
36	H42634850200000205	NGUYEN THI THU HIEN	女	2004-06-03	031304005236	LE 5.17	
37	H42634850200000206	DANG QUYNH PHUONG	女	2006-01-01	031306000079	LE 5.17	
38	H42634850200000207	PHAM THI MINH NGOC	女	2006-11-07	031306001665	LE 5.17	
39	H42634850200000208	PHAM THI TRANG	女	2006-07-11	031306006908	LE 5.17	
40	H42634850200000209	DUONG HOANG NHI	女	2006-08-24	031306010075	LE 5.17	
41	H42634850200000210	PHAM THI SAO MAI	女	2006-01-04	031306015229	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000211	NGUYEN THI HA VY	女	2009-10-25	027309005064	LE 5.18	
2	H42634850200000212	PHAM THI PHUONG ANH	女	2009-03-14	027309005103	LE 5.18	
3	H42634850200000213	NGUYEN THI THUY	女	2009-06-15	027309005900	LE 5.18	
4	H42634850200000214	LE THI YEN VY	女	2009-02-04	027309006471	LE 5.18	
5	H42634850200000215	NGUYEN THI NHAT ANH	女	2009-06-21	027309006553	LE 5.18	
6	H42634850200000216	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2009-11-09	027309006983	LE 5.18	
7	H42634850200000217	NGUYEN THI UYEN	女	2009-09-18	027309007039	LE 5.18	
8	H42634850200000218	NGUYEN NHU HOANG YEN	女	2009-05-01	027309007099	LE 5.18	
9	H42634850200000219	DANG HA HAI NHAN	女	2009-10-21	027309007497	LE 5.18	
10	H42634850200000220	NGUYEN THI NGOC HAN	女	2009-06-18	027309007523	LE 5.18	
11	H42634850200000221	LUU THI NGOC NGA	女	2009-01-10	027309007695	LE 5.18	
12	H42634850200000222	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-05-08	027309007700	LE 5.18	
13	H42634850200000223	TRAN THI XUAN MAI	女	2009-05-12	027309008050	LE 5.18	
14	H42634850200000224	NGUYEN NGOC HA	女	2009-12-09	027309009166	LE 5.18	
15	H42634850200000225	NGUYEN THI PHUONG HOA	女	2009-11-24	027309009182	LE 5.18	
16	H42634850200000226	KIEU NHAT PHUONG	女	2009-10-28	027309009436	LE 5.18	
17	H42634850200000227	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2009-06-12	027309009647	LE 5.18	
18	H42634850200000228	VU THI HAI YEN	女	2009-01-28	027309009767	LE 5.18	
19	H42634850200000229	DAO THU LAN	女	2009-09-25	027309009784	LE 5.18	
20	H42634850200000230	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-10-28	027309010272	LE 5.18	
21	H42634850200000231	BUI HUE CHI	女	2009-07-01	027309010710	LE 5.18	
22	H42634850200000232	NGUYEN THI TRANG	女	2009-07-04	027309011399	LE 5.18	
23	H42634850200000233	PHAM THUY DUONG	女	2009-07-15	027309012414	LE 5.18	
24	H42634850200000234	HA THU TRANG	女	2010-08-05	027310002656	LE 5.18	
25	H42634850200000235	NGUYEN HAI YEN	女	2010-10-18	027310005297	LE 5.18	
26	H42634850200000236	HOANG QUYNH ANH	女	2010-07-29	027310006652	LE 5.18	
27	H42634850200000237	NGUYEN NGOC ANH THU	女	2010-03-25	027310006710	LE 5.18	
28	H42634850200000238	NGUYEN THANH NGA	女	2012-05-22	027312014077	LE 5.18	
29	H42634850200000239	NGUYEN THI KIM NGOC	女	1989-03-15	030189014001	LE 5.18	
30	H42634850200000240	NGUYEN THUY LINH	女	1999-08-06	030199010873	LE 5.18	
31	H42634850200000241	PHAM VU TUAN CUONG	男	2005-11-27	030205000707	LE 5.18	
32	H42634850200000242	NGUYEN HIEU NGHIA	男	2009-11-07	030209006215	LE 5.18	
33	H42634850200000243	DINH VAN CONG	男	2009-02-14	030209008794	LE 5.18	
34	H42634850200000244	VU TIEN DAT	男	2009-06-03	030209010837	LE 5.18	
35	H42634850200000245	VU KIEN CUONG	男	2009-12-23	030209019246	LE 5.18	
36	H42634850200000246	BUI THI THUY DUNG	女	2001-08-21	030301008873	LE 5.18	
37	H42634850200000247	HOANG THU AN	女	2002-12-17	030302010356	LE 5.18	
38	H42634850200000248	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-04-22	030303008802	LE 5.18	
39	H42634850200000249	DO HOANG ANH	女	2005-12-13	030305006241	LE 5.18	
40	H42634850200000250	NGUYEN THI THU HA	女	2005-11-01	030305008955	LE 5.18	
41	H42634850200000251	VU THUY HANG	女	2006-07-08	030306010325	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000252	LE VAN MINH	男	1995-05-17	027095001106	LE 5.21	
2	H42634850200000253	NGUYEN VAN TOI	男	1995-09-28	027095009978	LE 5.21	
3	H42634850200000254	NGUYEN VAN TRUONG	男	1998-09-02	027098004661	LE 5.21	
4	H42634850200000255	NGUYEN THI HIEN	女	1988-07-10	027188007240	LE 5.21	
5	H42634850200000256	NGUYEN THI THANH TAM	女	1989-03-22	027189000328	LE 5.21	
6	H42634850200000257	CHU THI HIEN	女	1992-04-26	027192002118	LE 5.21	
7	H42634850200000258	VU THI THU	女	1993-04-18	027193013498	LE 5.21	
8	H42634850200000259	NGUYEN THI HUYEN	女	1995-04-20	027195009732	LE 5.21	
9	H42634850200000260	NGUYEN THAO LY	女	1996-10-13	027196012312	LE 5.21	
10	H42634850200000261	LUU THI NGOC BICH	女	1997-03-05	027197001366	LE 5.21	
11	H42634850200000262	NGUYEN THI KIM NHUNG	女	1999-04-30	027199007287	LE 5.21	
12	H42634850200000263	NGUYEN VAN NINH	男	2000-04-19	027200007055	LE 5.21	
13	H42634850200000264	TRAN KHAC PHONG	男	2002-07-12	027202007066	LE 5.21	
14	H42634850200000265	DO DINH NAM	男	2005-10-21	027205003350	LE 5.21	
15	H42634850200000266	TRAN TUAN ANH	男	2007-06-19	027207005220	LE 5.21	
16	H42634850200000267	NGUYEN MINH HIEU	男	2009-03-12	027209003680	LE 5.21	
17	H42634850200000268	NGUYEN DUY THIEN NHAN	男	2009-11-25	027209006605	LE 5.21	
18	H42634850200000269	NGUYEN BA THAI BAO	男	2009-10-29	027209006620	LE 5.21	
19	H42634850200000270	HA HAI NAM	男	2009-04-18	027209010216	LE 5.21	
20	H42634850200000271	VU THI VI	女	2000-06-17	027300006633	LE 5.21	
21	H42634850200000272	TRAN THI HONG QUYEN	女	2000-07-30	027300007660	LE 5.21	
22	H42634850200000273	PHAM THANH HUYEN	女	2001-03-20	027301000400	LE 5.21	
23	H42634850200000274	NGHIEM THI KHANH LINH	女	2001-10-03	027301005844	LE 5.21	
24	H42634850200000275	NGUYEN THI HONG	女	2001-12-11	027301011076	LE 5.21	
25	H42634850200000276	HOANG THI LINH	女	2002-12-14	027302005049	LE 5.21	
26	H42634850200000277	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2003-08-31	027303005668	LE 5.21	
27	H42634850200000278	NGO THI DIEM QUYNH	女	2004-08-06	027304001779	LE 5.21	
28	H42634850200000279	NGUYEN THI OANH	女	2004-01-17	027304003380	LE 5.21	
29	H42634850200000280	NGUYEN THUY LINH	女	2004-08-02	027304006583	LE 5.21	
30	H42634850200000281	LUU THI NGA	女	2004-02-02	027304008111	LE 5.21	
31	H42634850200000282	HOANG THI NGOC HOA	女	2005-06-12	027305007587	LE 5.21	
32	H42634850200000283	NGUYEN THI BINH	女	2006-11-20	027306002301	LE 5.21	
33	H42634850200000284	LE THI HA	女	2006-06-14	027306008197	LE 5.21	
34	H42634850200000285	NGUYEN THI HA	女	2008-04-24	027308003186	LE 5.21	
35	H42634850200000286	NGUYEN NGOC NHAT PHUONG	女	2009-11-22	027309000122	LE 5.21	
36	H42634850200000287	PHAM NHA THU	女	2009-03-26	027309001058	LE 5.21	
37	H42634850200000288	NGUYEN PHUONG MAI	女	2009-06-14	027309002102	LE 5.21	
38	H42634850200000289	NGUYEN HA CHI	女	2009-06-04	027309002417	LE 5.21	
39	H42634850200000290	CHU BICH THAO	女	2009-04-13	027309002596	LE 5.21	
40	H42634850200000291	NGUYEN BAO NGAN	女	2009-11-18	027309002790	LE 5.21	
41	H42634850200000292	NGUYEN THANH MAI	女	2009-05-25	027309003449	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000293	NGUYEN NGOC MY	女	2007-04-17	031307007035	LE4.22	
2	H42634850200000294	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2007-12-25	031307016169	LE4.22	
3	H42634850200000295	HOANG THI THUY ANH	女	2009-06-26	031309001901	LE4.22	
4	H42634850200000296	PHAM YEN NHI	女	2009-08-24	031309003565	LE4.22	
5	H42634850200000297	NGUYEN NGOC MAI	女	2009-08-18	031309006492	LE4.22	
6	H42634850200000298	VU THI ANH NGOC	女	2009-05-01	031309015132	LE4.22	
7	H42634850200000299	NGUYEN HOANG ANH THU	女	2009-08-27	031309018037	LE4.22	
8	H42634850200000300	VU NGOC LINH	女	2010-02-03	031310004056	LE4.22	
9	H42634850200000301	NGUYEN TAM PHUONG	女	2010-02-06	031310011972	LE4.22	
10	H42634850200000302	NGUYEN TUE MINH ANH	女	2013-04-04	031313004203	LE4.22	
11	H42634850200000303	NGUYEN NGOC THANG	男	1992-10-08	033092006225	LE4.22	
12	H42634850200000304	DAO THI LUYEN	女	1991-11-23	033191011811	LE4.22	
13	H42634850200000305	DAO THI CUC	女	1991-03-29	033191015409	LE4.22	
14	H42634850200000306	BUI THI NGOC DIEP	女	1995-11-30	033195009028	LE4.22	
15	H42634850200000307	NGUYEN THANH TUNG	男	2000-09-22	033200004629	LE4.22	
16	H42634850200000308	LUONG QUANG LINH	男	2003-09-02	033203001237	LE4.22	
17	H42634850200000309	NGUYEN TIEN DAT	男	2005-06-27	033205001292	LE4.22	
18	H42634850200000310	DO CHI CUONG	男	2005-09-12	033205008755	LE4.22	
19	H42634850200000311	DAO THI YEN	女	2003-07-01	033303003471	LE4.22	
20	H42634850200000312	TRAN THI YEN CHI	女	2004-03-25	033304001237	LE4.22	
21	H42634850200000313	DO THI HOANG VI	女	2005-07-08	033305005458	LE4.22	
22	H42634850200000314	DO BAO TRANG	女	2009-06-16	033309000081	LE4.22	
23	H42634850200000315	PHAN THI KHANH LY	女	2009-01-20	033309002494	LE4.22	
24	H42634850200000316	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-05-01	033309005010	LE4.22	
25	H42634850200000317	DO QUYNH CHI	女	2009-09-08	033309006413	LE4.22	
26	H42634850200000318	DO THUC ANH	女	2009-05-28	033309012461	LE4.22	
27	H42634850200000319	NGUYEN HUY DU	男	1985-11-04	034085006197	LE4.22	
28	H42634850200000320	PHAM DUC MANH	男	1993-11-16	034093000681	LE4.22	
29	H42634850200000321	NGUYEN THANH DAT	男	1996-11-22	034096004227	LE4.22	
30	H42634850200000322	DAO THI LUYEN	女	1987-07-17	034187016166	LE4.22	
31	H42634850200000323	VU THI XUYEN	女	1989-01-07	034189015718	LE4.22	
32	H42634850200000324	PHAM THI THU HIEN	女	1995-06-11	034195000208	LE4.22	
33	H42634850200000325	TRAN THI DUNG	女	1995-10-08	034195002668	LE4.22	
34	H42634850200000326	PHI THI THU TRA	女	1998-05-19	034198002217	LE4.22	
35	H42634850200000327	BUI THO MANH	男	2005-10-24	034205010727	LE4.22	
36	H42634850200000328	NGUYEN TIEN DAT	男	2007-09-19	034207003551	LE4.22	
37	H42634850200000329	LE TUNG ANH	男	2009-11-11	034209001242	LE4.22	
38	H42634850200000330	LUU HOANG BACH	男	2009-07-02	034209002760	LE4.22	
39	H42634850200000331	TIEU DUC BINH AN	男	2009-04-26	034209003514	LE4.22	
40	H42634850200000332	NGUYEN TIEN THANH CONG	男	2009-01-30	034209003841	LE4.22	
41	H42634850200000333	NGUYEN DUC BAO	男	2009-10-03	034209013573	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000334	DO HUYEN TRANG	女	2010-06-07	025310009382	LR 1.1	
2	H42634850200000335	LUU LAN ANH	女	2010-08-22	025310012254	LR 1.1	
3	H42634850200000336	PHAN TRA MY	女	2010-02-27	025310012550	LR 1.1	
4	H42634850200000337	DO THI HONG NHUNG	女	1998-08-23	026198002576	LR 1.1	
5	H42634850200000338	LUC THI HA VI	女	1999-04-10	026199003199	LR 1.1	
6	H42634850200000339	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2008-09-17	026208012439	LR 1.1	
7	H42634850200000340	HA QUOC THAI	男	2009-05-03	026209005116	LR 1.1	
8	H42634850200000341	TO THANH TAI	男	2009-07-17	026209007406	LR 1.1	
9	H42634850200000342	NGUYEN DUC ANH	男	2009-07-20	026209012812	LR 1.1	
10	H42634850200000343	NGUYEN LAM ANH	男	2010-06-26	026210001476	LR 1.1	
11	H42634850200000344	NGUYEN HAI DANG	男	2016-03-05	026216012669	LR 1.1	
12	H42634850200000345	NGUYEN THI THUY LINH	女	2002-11-04	026302003898	LR 1.1	
13	H42634850200000346	PHUNG PHUONG THAO	女	2002-11-26	026302004526	LR 1.1	
14	H42634850200000347	TRAN THI KIM ANH	女	2003-09-29	026303004838	LR 1.1	
15	H42634850200000348	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-10-01	026304002688	LR 1.1	
16	H42634850200000349	TRAN THI NHUNG	女	2004-07-30	026304004571	LR 1.1	
17	II42634850200000350	NGUYEN THI MAI ANH	女	2004-10-24	026304008610	LR 1.1	
18	H42634850200000351	NGO THI THUONG	女	2005-06-16	026305001616	LR 1.1	
19	H42634850200000352	DANG THI CHAU ANH	女	2005-05-07	026305002743	LR 1.1	
20	H42634850200000353	NGUYEN THI VAN ANH	女	2008-02-11	026308011268	LR 1.1	
21	H42634850200000354	PHAM THI THU HIEN	女	2009-02-09	026309001768	LR 1.1	
22	H42634850200000355	LE PHUONG THAO	女	2009-02-06	026309002717	LR 1.1	
23	H42634850200000356	NGUYEN CAM LINH	女	2009-01-12	026309004090	LR 1.1	
24	H42634850200000357	NGUYEN THUY LINH	女	2009-01-06	026309004221	LR 1.1	
25	H42634850200000358	VU THI KIM NGAN	女	2009-07-07	026309004961	LR 1.1	
26	H42634850200000359	CAO MINH ANH	女	2009-12-15	026309005153	LR 1.1	
27	H42634850200000360	TRAN NHU QUYNH	女	2009-12-08	026309005386	LR 1.1	
28	H42634850200000361	DUONG THI MINH LY	女	2009-04-14	026309005676	LR 1.1	
29	H42634850200000362	NGUYEN THAO AN	女	2009-12-12	026309007862	LR 1.1	
30	H42634850200000363	VU HA TRANG	女	2009-12-09	026309008745	LR 1.1	
31	H42634850200000364	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2009-10-02	026309009267	LR 1.1	
32	H42634850200000365	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-05-06	026309010176	LR 1.1	
33	H42634850200000366	DAO THUY TIEN	女	2009-09-29	026309012798	LR 1.1	
34	H42634850200000367	PHAN THANH HOAI	女	2013-01-02	026313000191	LR 1.1	
35	H42634850200000368	NGO QUOC TOAN	男	1993-08-04	027093003908	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000369	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2009-04-17	024309012101	LR 1.2	
2	H42634850200000370	NGO THI CHINH	女	2009-12-01	024309013160	LR 1.2	
3	H42634850200000371	DUONG THU VAN	女	2009-07-30	024309013368	LR 1.2	
4	H42634850200000372	PHUNG HA THAO NGUYEN	女	2009-10-01	024309013477	LR 1.2	
5	H42634850200000373	THAN THI THUY DUNG	女	2009-03-26	024309013929	LR 1.2	
6	H42634850200000374	NGUYEN THI MAI TRANG	女	2009-10-22	024309014056	LR 1.2	
7	H42634850200000375	PHAM THI NHU	女	2009-08-29	024309015378	LR 1.2	
8	H42634850200000376	NGUYEN THI THAO HIEN	女	2009-03-01	024309016278	LR 1.2	
9	H42634850200000377	NGUYEN LINH CHI	女	2009-08-22	024309099943	LR 1.2	
10	H42634850200000378	THAN THI NGOC HA	女	2010-08-01	0243100011685	LR 1.2	
11	H42634850200000379	LAM TAM NHU	女	2010-12-18	024310001214	LR 1.2	
12	H42634850200000380	DINH AN KHANH	女	2010-04-20	024310006252	LR 1.2	
13	H42634850200000381	THAN THI PHUONG CHI	女	2010-02-02	024310006653	LR 1.2	
14	H42634850200000382	NGUYEN THU TRANG	女	2010-09-09	024310007438	LR 1.2	
15	H42634850200000383	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2010-09-14	024310007520	LR 1.2	
16	H42634850200000384	NGO PHUONG LINH	女	2010-12-04	024310011043	LR 1.2	
17	H42634850200000385	LE PHUONG LINH	女	2010-09-28	024310011132	LR 1.2	
18	H42634850200000386	DO THI HA MI	女	2010-06-19	024310011424	LR 1.2	
19	H42634850200000387	HOANG THUY LINH	女	2010-07-30	024310015923	LR 1.2	
20	H42634850200000388	HA QUOC VUONG	男	2003-10-20	025203011239	LR 1.2	
21	H42634850200000389	NGUYEN DANG HUNG	男	2004-11-28	025204000929	LR 1.2	
22	H42634850200000390	BUI MINH KHANG	男	2010-04-30	025210006126	LR 1.2	
23	H42634850200000391	HOANG HUYEN CHI	女	2000-07-17	025300000794	LR 1.2	
24	H42634850200000392	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2001-01-28	025301010993	LR 1.2	
25	H42634850200000393	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2002-02-20	025302001135	LR 1.2	
26	H42634850200000394	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2002-03-04	025302006033	LR 1.2	
27	H42634850200000395	HA THANH THAO	女	2005-06-25	025305003190	LR 1.2	
28	H42634850200000396	LUONG HONG GIANG	女	2006-11-20	025306003236	LR 1.2	
29	H42634850200000397	NGUYEN NGOC LAN	女	2007-05-30	025307007079	LR 1.2	
30	H42634850200000398	TONG MINH ANH	女	2009-05-22	025309001661	LR 1.2	
31	H42634850200000399	TRUONG THI LAN HUONG	女	2009-10-07	025309002683	LR 1.2	
32	H42634850200000400	TRUONG NGOC MAI PHUONG	女	2009-09-23	025309003106	LR 1.2	
33	H42634850200000401	QUAN TUE LINH	女	2009-03-03	025309003388	LR 1.2	
34	H42634850200000402	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-07-03	025309007457	LR 1.2	
35	H42634850200000403	HA BAO NGOC	女	2009-11-16	025309007569	LR 1.2	
36	H42634850200000404	NGUYEN THI KIEU CHI	女	2009-06-11	025309010013	LR 1.2	
37	H42634850200000405	CHU THI PHUONG ANH	女	2009-08-18	025309010935	LR 1.2	
38	H42634850200000406	HA THUY DUONG	女	2009-03-06	025309011033	LR 1.2	
39	H42634850200000407	NGUYEN THU HANG	女	2010-04-16	025310003117	LR 1.2	
40	H42634850200000408	QUAN KHANH HUYEN	女	2010-04-24	025310004562	LR 1.2	
41	H42634850200000409	LE DO THUY CHI	女	2010-04-23	025310004612	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000410	HOANG TRI BAO	男	2010-02-18	024210011240	LR 2.3	
2	H42634850200000411	LE VAN HAI NAM	男	2011-06-28	024211015173	LR 2.3	
3	H42634850200000412	NGO THI PHUONG	女	2000-01-09	024300003022	LR 2.3	
4	H42634850200000413	NGUYEN THI THU DUNG	女	2001-05-26	024301004341	LR 2.3	
5	H42634850200000414	LY NGOC YEN	女	2002-12-06	024302003398	LR 2.3	
6	H42634850200000415	HOANG THI THANH BINH	女	2002-09-19	024302004988	LR 2.3	
7	H42634850200000416	HOANG THI HONG HANH	女	2002-12-30	024302009387	LR 2.3	
8	H42634850200000417	LE TRAN NHAT LE	女	2002-08-13	024302010900	LR 2.3	
9	H42634850200000418	NGUYEN THI NHUNG	女	2003-12-27	024303001508	LR 2.3	
10	H42634850200000419	VU VAN NHI	女	2003-08-02	024303002523	LR 2.3	
11	H42634850200000420	NGUYEN HA LINH	女	2003-10-18	024303011310	LR 2.3	
12	H42634850200000421	DUONG THI LOAN	女	2003-12-16	024303012483	LR 2.3	
13	H42634850200000422	PHUNG NGOC LINH	女	2004-07-18	024304004229	LR 2.3	
14	H42634850200000423	NGUYEN NGOC CHAM	女	2004-08-31	024304012101	LR 2.3	
15	H42634850200000424	HUYNH THI THANH THU	女	2004-10-08	024304014316	LR 2.3	
16	H42634850200000425	DANG NGOC ANH	女	2005-02-03	024305000300	LR 2.3	
17	H42634850200000426	LE THI ANH DUONG	女	2005-06-27	024305003803	LR 2.3	
18	H42634850200000427	HA THI NHU QUYNH	女	2005-08-07	024305007045	LR 2.3	
19	H42634850200000428	LUU VAN ANH	女	2005-12-18	024305011230	LR 2.3	
20	H42634850200000429	NGUYEN NGOC HOA	女	2005-02-06	024305012698	LR 2.3	
21	H42634850200000430	NGUYEN THI HUONG LAN	女	2005-10-19	024305013262	LR 2.3	
22	H42634850200000431	NGUYEN TU UYEN	女	2006-08-27	024306002438	LR 2.3	
23	H42634850200000432	NGO THI PHUONG	女	2006-12-23	024306014459	LR 2.3	
24	H42634850200000433	DANG QUYNH HUONG	女	2007-04-13	024307008082	LR 2.3	
25	H42634850200000434	THAN NGOC ANH	女	2008-10-14	024308007221	LR 2.3	
26	H42634850200000435	DONG THI VAN ANH	女	2008-07-28	024308014539	LR 2.3	
27	H42634850200000436	VU HA ANH	女	2009-08-25	024309000825	LR 2.3	
28	H42634850200000437	NGO TUE ANH	女	2009-08-27	024309000840	LR 2.3	
29	H42634850200000438	TRAN THANH HUONG	女	2009-08-15	024309001128	LR 2.3	
30	H42634850200000439	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2009-11-25	024309001532	LR 2.3	
31	H42634850200000440	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-03-20	024309001609	LR 2.3	
32	H42634850200000441	TRAN THI HA	女	2009-04-14	024309001728	LR 2.3	
33	H42634850200000442	DANG THI MAI HOA	女	2009-04-04	024309001928	LR 2.3	
34	H42634850200000443	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-11-10	024309004275	LR 2.3	
35	H42634850200000444	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-11-16	024309007531	LR 2.3	
36	H42634850200000445	NGO THI THU HONG	女	2009-07-24	024309007841	LR 2.3	
37	H42634850200000446	PHUNG ANH THU	女	2009-10-13	024309007854	LR 2.3	
38	H42634850200000447	HAN THI TINH	女	2009-06-07	024309008378	LR 2.3	
39	H42634850200000448	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-05-11	024309010735	LR 2.3	
40	H42634850200000449	DAO THI MY DUYEN	女	2009-08-24	024309010941	LR 2.3	
41	H42634850200000450	NONG HUYEN DIEP	女	2009-02-06	024309011967	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000451	DUONG THI THUY DUNG	女	2003-10-12	022303003603	LR 2.4	
2	H42634850200000452	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-12-23	022303006733	LR 2.4	
3	H42634850200000453	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2006-10-08	022306011234	LR 2.4	
4	H42634850200000454	KHUC PHUONG HIEN	女	2007-11-03	022307006084	LR 2.4	
5	H42634850200000455	NGUYEN HA DUNG	女	2007-11-20	022307007471	LR 2.4	
6	H42634850200000456	KHUC PHUONG THAO	女	2007-11-03	022307011671	LR 2.4	
7	H42634850200000457	TRAN YEN NHI	女	2008-07-21	022308001083	LR 2.4	
8	H42634850200000458	HOANG ANH NHU THAO	女	2009-05-02	022309000032	LR 2.4	
9	H42634850200000459	PHAM HOANG MAI TRINH	女	2009-01-31	022309000336	LR 2.4	
10	H42634850200000460	NGUYEN THUY LINH	女	2009-04-22	022309000634	LR 2.4	
11	H42634850200000461	LE THI KIEU ANH	女	2009-07-25	022309001008	LR 2.4	
12	H42634850200000462	NGO THI THANH THUY	女	2009-04-24	022309003317	LR 2.4	
13	H42634850200000463	TRAN NGOC MAI	女	2009-09-02	022309004435	LR 2.4	
14	H42634850200000464	PHAM NGUYET ANH	女	2009-10-22	022309007101	LR 2.4	
15	H42634850200000465	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-04-03	022309007361	LR 2.4	
16	H42634850200000466	NGUYEN THI NGOC TRUC	女	2009-01-04	022309007472	LR 2.4	
17	H42634850200000467	LE BAO HAN	女	2009-05-11	022309007826	LR 2.4	
18	H42634850200000468	TRAN MAI ANH	女	2009-03-27	022309009244	LR 2.4	
19	H42634850200000469	VU HOANG HA ANH	女	2009-10-06	022309010722	LR 2.4	
20	H42634850200000470	HOANG THI THAO HUYEN	女	2010-08-23	022310002783	LR 2.4	
21	H42634850200000471	NGUYEN BAO TRANG	女	2010-10-11	022310005616	LR 2.4	
22	H42634850200000472	BUI THU THAO	女	2010-12-18	022310007717	LR 2.4	
23	H42634850200000473	PHAM THUY LINH	女	2010-06-25	022310011903	LR 2.4	
24	H42634850200000474	TRAN THI TUE	女	1979-09-27	024179001190	LR 2.4	
25	H42634850200000475	NGUYEN THI ANH	女	1992-05-06	024192013378	LR 2.4	
26	H42634850200000476	HA THI DUYEN	女	1993-02-14	024193014574	LR 2.4	
27	H42634850200000477	DUONG THANH HUYEN	女	1994-11-15	024194010851	LR 2.4	
28	H42634850200000478	NGUYEN THI ANH	女	1996-09-29	024196000807	LR 2.4	
29	H42634850200000479	HOANG THI CUC	女	1996-07-18	024196003684	LR 2.4	
30	H42634850200000480	NGUYEN THI QUYNH	女	1996-08-26	024196007647	LR 2.4	
31	H42634850200000481	NGUYEN THI THOM	女	1998-10-04	024198004787	LR 2.4	
32	H42634850200000482	NGUYEN THUY HANG	女	1998-03-10	024198013710	LR 2.4	
33	H42634850200000483	LAM THI DUYEN	女	1999-01-17	024199013772	LR 2.4	
34	H42634850200000484	NGUYEN VAN THANH	男	2002-11-06	024202000399	LR 2.4	
35	H42634850200000485	TRINH CONG MINH	男	2002-10-12	024202013801	LR 2.4	
36	H42634850200000486	DO QUANG MINH	男	2007-08-11	024207015608	LR 2.4	
37	H42634850200000487	NGUYEN KHANH HOANG	男	2009-01-27	024209000636	LR 2.4	
38	H42634850200000488	TRAN HOAN	男	2009-11-15	024209000783	LR 2.4	
39	H42634850200000489	GIAP BAO CU	男	2009-01-18	024209004616	LR 2.4	
40	H42634850200000490	DANG THAI SON	男	2010-03-07	024210003427	LR 2.4	
41	H42634850200000491	TRAN QUANG TIEN	男	2010-07-09	024210010107	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000492	HOANG THI THUY HUONG	女	2005-05-16	020305005292	LR 2.5	
2	H42634850200000493	LANH THUY TIEN	女	2006-03-13	020306007130	LR 2.5	
3	H42634850200000494	VI HONG OANH	女	2008-06-30	020308001648	LR 2.5	
4	H42634850200000495	CAM HONG VAN	女	2009-04-17	020309001248	LR 2.5	
5	H42634850200000496	VI NGOC ANH	女	2009-01-31	020309005463	LR 2.5	
6	H42634850200000497	DOAN THI KIM HUYEN	女	2009-09-27	020309005759	LR 2.5	
7	H42634850200000498	LANH THI THU HUONG	女	2009-01-18	020309007057	LR 2.5	
8	H42634850200000499	NGUYEN CAM LY	女	2010-09-23	020310008658	LR 2.5	
9	H42634850200000500	NGUYEN HA NINH	男	1997-04-01	022097003049	LR 2.5	
10	H42634850200000501	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1990-09-30	022190010898	LR 2.5	
11	H42634850200000502	DO THI LE GIANG	女	1996-05-17	022192011367	LR 2.5	
12	H42634850200000503	DINH THI THUY HANG	女	1996-01-22	022196009700	LR 2.5	
13	H42634850200000504	LOAN THI GIANG	女	1997-02-21	022197003299	LR 2.5	
14	H42634850200000505	NGUYEN TIEN ANH	男	2001-08-15	022201002307	LR 2.5	
15	H42634850200000506	DOAN ANH DUNG	男	2001-01-08	022201007160	LR 2.5	
16	H42634850200000507	NGUYEN DUC LUONG	男	2005-04-28	022205002929	LR 2.5	
17	H42634850200000508	BUI NHAT NAM	男	2009-09-13	022209006251	LR 2.5	
18	H42634850200000509	BUI GIA BAO	男	2009-09-13	022209006514	LR 2.5	
19	H42634850200000510	NGO MANH THANG	男	2009-01-30	022209010445	LR 2.5	
20	H42634850200000511	PHAM VIET HUNG	男	2009-05-02	022209012304	LR 2.5	
21	H42634850200000512	VU THI XUAN THIN	女	2000-12-23	022300004228	LR 2.5	
22	H42634850200000513	PHAM LE XUAN HUONG	女	2001-08-13	022301007167	LR 2.5	
23	H42634850200000514	LAI THI THUY LINH	女	2003-06-12	022303001449	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000515	NGUYEN THIEN HUNG	男	2000-08-19	019200007141	LR 2.6	
2	H42634850200000516	NGUYEN QUANG MY	男	2002-03-19	019202000828	LR 2.6	
3	H42634850200000517	NGUYEN THANH AN	男	2004-11-25	019204000058	LR 2.6	
4	H42634850200000518	HOANG VAN TRUNG	男	2005-11-23	01920500176	LR 2.6	
5	H42634850200000519	NGUYEN PHI HUNG	男	2005-08-15	019205005001	LR 2.6	
6	H42634850200000520	VU THANH MINH	男	2005-08-11	019205005959	LR 2.6	
7	H42634850200000521	DANG QUYNH HOA	女	2005-09-09	019205011410	LR 2.6	
8	H42634850200000522	DANG THI NGOC	女	2000-12-17	019300006449	LR 2.6	
9	H42634850200000523	TRAN THI HONG HANH	女	2001-11-02	019301009495	LR 2.6	
10	H42634850200000524	NGUYEN LE HIEN THU	女	2003-10-19	019303000038	LR 2.6	
11	H42634850200000525	NGUYEN MINH NGOC	女	2004-02-18	019304000376	LR 2.6	
12	H42634850200000526	BUI ANH TUC	女	2004-10-05	019304002843	LR 2.6	
13	H42634850200000527	DINH NGOC LINH	女	2004-08-15	019304002891	LR 2.6	
14	H42634850200000528	TA THI DIEM TIEN	女	2004-11-20	019304007111	LR 2.6	
15	H42634850200000529	NGUYEN THI PHUONG LY	女	2005-09-26	019305001448	LR 2.6	
16	H42634850200000530	DUONG THI KIEU TRANG	女	2005-10-04	019305001759	LR 2.6	
17	H42634850200000531	VU THANH THANH	女	2005-01-12	019305002320	LR 2.6	
18	H42634850200000532	LY YEN NHI	女	2005-04-24	019305002321	LR 2.6	
19	H42634850200000533	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2005-05-22	019305002918	LR 2.6	
20	H42634850200000534	NGUYEN VAN KHANH	女	2005-09-22	019305003113	LR 2.6	
21	H42634850200000535	NGUYEN THI TINH	女	2005-01-24	019305004724	LR 2.6	
22	H42634850200000536	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-08-01	019305005464	LR 2.6	
23	H42634850200000537	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-09-16	019305006120	LR 2.6	
24	H42634850200000538	LE THI HANG	女	2005-12-24	019305006747	LR 2.6	
25	H42634850200000539	NGUYEN THI THU	女	2005-05-20	019305008130	LR 2.6	
26	H42634850200000540	NGO THI THUY NHUNG	女	2005-10-10	019305008659	LR 2.6	
27	H42634850200000541	NGO THI THUY THO	女	2005-05-14	019305008746	LR 2.6	
28	H42634850200000542	TA THI THU HA	女	2005-12-04	019305010077	LR 2.6	
29	H42634850200000543	PHAM NGUYEN NGAN HA	女	2006-09-01	019306000479	LR 2.6	
30	H42634850200000544	LY THI QUYEN	女	2007-08-18	019307007122	LR 2.6	
31	H42634850200000545	NGUYEN HONG MY	女	2008-01-29	019308008479	LR 2.6	
32	H42634850200000546	DO HOANG MAI ANH	女	2008-10-01	019308010055	LR 2.6	
33	H42634850200000547	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-11-30	019309000482	LR 2.6	
34	H42634850200000548	LE NGUYEN BAO NGAN	女	2009-10-04	019309009814	LR 2.6	
35	H42634850200000549	NGUYEN UYEN NHI	女	2010-05-01	019310011049	LR 2.6	
36	H42634850200000550	HOANG VAN AN	男	1994-12-08	020094010196	LR 2.6	
37	H42634850200000551	DINH THUY TRANG	女	1997-12-06	020197003620	LR 2.6	
38	H42634850200000552	AU HOANG PHUC	男	2006-11-11	020206001594	LR 2.6	
39	H42634850200000553	LO THI HUE	女	2002-05-27	020302007675	LR 2.6	
40	H42634850200000554	HOANG THI THUY	女	2005-07-22	020305001644	LR 2.6	
41	H42634850200000555	HOANG THI ANH NGUYET	女	2005-08-19	020305004753	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000556	NONG THI MAI LAN	女	2002-02-06	006302002024	LR 3.7	
2	H42634850200000557	LE THI HUYEN THUONG	女	2005-03-16	006305000921	LR 3.7	
3	H42634850200000558	PHAM KHANH BANG	女	2010-12-09	006310003731	LR 3.7	
4	H42634850200000559	NGUYEN VAN TRONG	男	1993-01-18	008093008308	LR 3.7	
5	H42634850200000560	QUAN THI HIEN	女	1996-06-28	008196005876	LR 3.7	
6	H42634850200000561	HOANG TIEN TOAN	男	2001-05-27	008201004972	LR 3.7	
7	H42634850200000562	DUONG VAN DAT	男	2003-03-25	008203007671	LR 3.7	
8	H42634850200000563	LUONG QUANG HUY	男	2006-10-04	008206008321	LR 3.7	
9	H42634850200000564	LOI THI HONG	女	2000-11-28	008300002703	LR 3.7	
10	H42634850200000565	HO NHU BAO NGOC	女	2003-11-08	008303003375	LR 3.7	
11	H42634850200000566	NGUYEN PHUONG NHI	女	2007-09-21	008307003062	LR 3.7	
12	H42634850200000567	NGUYEN HA HAI YEN	女	2009-01-12	008309008602	LR 3.7	
13	H42634850200000568	TRAN NGOC ANH THU	女	2009-09-19	008309008631	LR 3.7	
14	H42634850200000569	THIEU HA LINH	女	2010-09-20	008310006610	LR 3.7	
15	H42634850200000570	LA THI PHUONG THUY	女	2010-05-19	008310007489	LR 3.7	
16	H42634850200000571	NGUYEN QUYNH THU	女	2010-07-25	008310007830	LR 3.7	
17	H42634850200000572	TRAN HAI YEN	女	2010-11-04	008310009526	LR 3.7	
18	H42634850200000573	LO BICH NGOC	女	2003-11-11	010303001627	LR 3.7	
19	H42634850200000574	LAI THUY DIEU	女	2004-02-10	010304003189	LR 3.7	
20	H42634850200000575	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-08-04	010305001233	LR 3.7	
21	H42634850200000576	TRAN MAI ANH	女	2007-01-11	010307000089	LR 3.7	
22	H42634850200000577	SUNG THI LY	女	2005-10-20	011305000930	LR 3.7	
23	H42634850200000578	HANG THI LAN	女	2005-08-10	012305007197	LR 3.7	
24	H42634850200000579	NGUYEN MINH QUANG	男	2005-08-04	015205004310	LR 3.7	
25	H42634850200000580	NGUYEN HUU HA	男	2009-06-04	015209001801	LR 3.7	
26	H42634850200000581	PHAM LE THANH LAM	男	2010-12-02	015210001997	LR 3.7	
27	H42634850200000582	DOAN HAI DANG	男	2010-06-05	015210004544	LR 3.7	
28	H42634850200000583	NGUYEN ANH DUC	男	2010-11-16	015210010174	LR 3.7	
29	H42634850200000584	AU THI HONG NHUNG	女	2002-05-02	015302007890	LR 3.7	
30	H42634850200000585	NGUYEN NHU THAO LINH	女	2005-10-24	015305001008	LR 3.7	
31	H42634850200000586	NGUYEN LAN PHUONG	女	2010-12-05	015310008892	LR 3.7	
32	H42634850200000587	DANG NAM DA	男	2003-12-01	017203001611	LR 3.7	
33	H42634850200000588	VUONG THUY LINH	女	2004-10-01	017304000139	LR 3.7	
34	H42634850200000589	NGUYEN THI HONG HANH	女	2004-02-23	017304000857	LR 3.7	
35	H42634850200000590	BUI THI MINH	女	2005-10-06	017305000409	LR 3.7	
36	H42634850200000591	LY VAN CHUYEN	男	1994-10-20	019094004869	LR 3.7	
37	H42634850200000592	TONG THI LINH TRANG	女	1992-11-27	019192011318	LR 3.7	
38	H42634850200000593	NGUYEN THI THAO	女	1994-04-27	019194007472	LR 3.7	
39	H42634850200000594	NGUYEN THI LIEN	女	1995-02-14	019195003681	LR 3.7	
40	H42634850200000595	NGUYEN THI ANH	女	1997-06-01	019197000711	LR 3.7	
41	H42634850200000596	NGUYEN THI CUC	女	1998-01-08	019198008667	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000597	TRAN THI NGOC LINH	女	2005-05-15	001305013250	LR 3.8	
2	H42634850200000598	DO TRAN VIET PHUONG	女	2005-07-01	001305025475	LR 3.8	
3	H42634850200000599	TO NAM GIANG	女	2005-12-10	001305028569	LR 3.8	
4	H42634850200000600	VO THI THU HA	女	2005-09-22	001305051280	LR 3.8	
5	H42634850200000601	NGUYEN KIM CHI	女	2006-01-17	001306001601	LR 3.8	
6	H42634850200000602	DO PHUONG HA	女	2006-12-04	001306005750	LR 3.8	
7	H42634850200000603	LUONG HA ANH	女	2006-07-10	001306016308	LR 3.8	
8	H42634850200000604	PHAM HA PHUONG	女	2006-11-08	001306016628	LR 3.8	
9	H42634850200000605	NGUYEN ANH THU	女	2006-06-11	001306031634	LR 3.8	
10	H42634850200000606	PHI VAN ANH	女	2006-10-07	001306064818	LR 3.8	
11	H42634850200000607	DO THI VAN	女	2006-08-22	001306067829	LR 3.8	
12	H42634850200000608	DO THI HOAI PHUONG	女	2007-02-13	001307006646	LR 3.8	
13	H42634850200000609	DUONG THI KIEU TRANG	女	2007-09-01	001307028051	LR 3.8	
14	H42634850200000610	NGUYEN THI MAI ANH	女	2008-01-12	001308000047	LR 3.8	
15	H42634850200000611	PHAM HOANG LIEN	女	2009-09-11	001309000668	LR 3.8	
16	H42634850200000612	TRAN HOANG OANH	女	2009-06-02	001309000930	LR 3.8	
17	H42634850200000613	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-02-14	001309009307	LR 3.8	
18	H42634850200000614	VU NGOC BINH AN	女	2009-05-22	001309012779	LR 3.8	
19	H42634850200000615	TRINH THUY GIANG	女	2009-10-01	001309013485	LR 3.8	
20	H42634850200000616	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-05-27	001309019029	LR 3.8	
21	H42634850200000617	NGUYEN PHUONG MAI	女	2009-11-08	001309020915	LR 3.8	
22	H42634850200000618	NGUYEN BAO QUYEN	女	2009-09-25	001309021038	LR 3.8	
23	H42634850200000619	NGUYEN LE TRA MY	女	2009-02-17	001309024188	LR 3.8	
24	H42634850200000620	TRAN PHUONG CHI	女	2009-09-24	001309040063	LR 3.8	
25	H42634850200000621	DO HAI YEN	女	2009-07-01	001309044804	LR 3.8	
26	H42634850200000622	DAO THI MINH ANH	女	2009-08-15	001309045474	LR 3.8	
27	H42634850200000623	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-08-31	001309050974	LR 3.8	
28	H42634850200000624	TRAN DOAN THAO MY	女	2009-04-15	001309059127	LR 3.8	
29	H42634850200000625	MAI HA LINH	女	2009-10-19	001309060292	LR 3.8	
30	H42634850200000626	BUI MINH TAM AN	女	2009-10-31	00130907040	LR 3.8	
31	H42634850200000627	PHAM THUY TRANG	女	2011-09-06	001311009826	LR 3.8	
32	H42634850200000628	BUI KIM TIEN	女	2011-09-02	001311057021	LR 3.8	
33	H42634850200000629	LE TUAN ANH	男	2002-03-14	002202001150	LR 3.8	
34	H42634850200000630	NGUYEN THU TRANG	女	2002-09-23	002302009278	LR 3.8	
35	H42634850200000631	HOANG KIM NGAN	女	2009-08-02	002309001637	LR 3.8	
36	H42634850200000632	DINH THUY NGAN	女	2010-07-25	002310001186	LR 3.8	
37	H42634850200000633	VU THI THANH QUY	女	1987-12-21	0031187013268	LR 3.8	
38	H42634850200000634	HOANG THI MAI	女	2005-05-23	004305005868	LR 3.8	
39	H42634850200000635	DAM THI THU NGA	女	2006-08-04	004306000714	LR 3.8	
40	H42634850200000636	HOANG THI HAI	女	1996-04-18	006196001807	LR 3.8	
41	H42634850200000637	LUONG VIET HUNG	男	2003-09-15	006203003022	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG IISK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000638	DUONG NGOC THANG	男	1987-11-17	001087020434	LR 3.9	
2	H42634850200000639	NGUYEN THI NHU NGOC	女	1992-04-27	001192044870	LR 3.9	
3	H42634850200000640	DAO THI XUAN	女	1994-12-18	001194010834	LR 3.9	
4	H42634850200000641	TRAN THI HOAI THU	女	1995-08-02	001195019348	LR 3.9	
5	H42634850200000642	NGUYEN THI NGOC HAI	女	1996-07-29	001196018487	LR 3.9	
6	H42634850200000643	PHI THI NGOC ANH	女	1998-09-28	001198035807	LR 3.9	
7	H42634850200000644	NGUYEN THI TRANG	女	1999-12-29	001199020241	LR 3.9	
8	H42634850200000645	DO BICH HAU	女	1999-11-30	001199027270	LR 3.9	
9	H42634850200000646	DO QUANG HUY	男	2000-04-20	001200021475	LR 3.9	
10	H42634850200000647	NGUYEN HOANG MINH	男	2005-06-10	001205005772	LR 3.9	
11	H42634850200000648	DO CONG VINH	男	2005-01-24	001205021358	LR 3.9	
12	H42634850200000649	KIEU VIET HUNG	男	2006-11-14	001206031467	LR 3.9	
13	H42634850200000650	HOANG DUC PHU	男	2007-08-15	001207063842	LR 3.9	
14	H42634850200000651	LE BAO DUY	男	2009-07-08	001209009382	LR 3.9	
15	H42634850200000652	PHAM DUY DAT	男	2009-08-27	001209014790	LR 3.9	
16	H42634850200000653	DANG QUOC ANH	男	2010-02-16	001210038812	LR 3.9	
17	H42634850200000654	NGO THI MAI LAN	女	2002-01-06	001302012668	LR 3.9	
18	H42634850200000655	LE TRANG ANH	女	2002-04-10	001302016979	LR 3.9	
19	H42634850200000656	TRAN VU UYEN MINH	女	2003-08-17	001303028876	LR 3.9	
20	H42634850200000657	LE THI HOAN	女	2003-03-06	001303047298	LR 3.9	
21	H42634850200000658	NGUYEN THI HIEN	女	2004-11-18	001304034333	LR 3.9	
22	H42634850200000659	LE THI NGOC BICH	女	2004-04-06	001304051140	LR 3.9	
23	H42634850200000660	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-09-21	001305011483	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG IISK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42634850200000661	NGUYEN PHUONG ANH	女	1996-08-12	036196012343	IE 4.13	
2	H42634850200000662	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1996-02-02	036196014941	IE 4.13	
3	H42634850200000663	NGO THUY LINH	女	1999-08-24	036199004161	IE 4.13	
4	H42634850200000664	DO KHAC DUC	男	2003-04-21	036203003585	IE 4.13	
5	H42634850200000665	NGUYEN DUC KIEM	男	2003-10-21	036203005077	IE 4.13	
6	H42634850200000666	TRAN DUC THANH	男	2003-06-22	036203010897	IE 4.13	
7	H42634850200000667	DANG HOANG HIEU	男	2004-10-10	036204010427	IE 4.13	
8	H42634850200000668	TA THANH BINH	男	2005 06 09	036205006548	IE 4.13	
9	H42634850200000669	DOAN NGOC DAN	男	2006-08-16	036206004187	IE 4.13	
10	H42634850200000670	TRAN QUANG VIET	男	2009-01-21	036209004480	IE 4.13	
11	H42634850200000671	TRAN VAN BAO	男	2009-08-26	036209009532	IE 4.13	
12	H42634850200000672	DO THU HUONG	女	2000-10-28	036300012632	IE 4.13	
13	H42634850200000673	NGUYEN THI TUONG VY	女	2001-09-02	036301001325	IE 4.13	
14	H42634850200000674	BUI THU HANG	女	2001-03-16	036301008960	IE 4.13	
15	H42634850200000675	DUONG THU HA	女	2002-07-12	036302000360	IE 4.13	
16	H42634850200000676	PHAM HOANG THANH TU	女	2002-11-08	036302001496	IE 4.13	
17	H42634850200000677	TRINH BUI YEN NHI	女	2003-09-07	036303008086	IE 4.13	
18	H42634850200000678	NGUYEN THI DUNG	女	2005-04-23	036305001418	IE 4.13	
19	H42634850200000679	NGUYEN NGOC CHAM	女	2005-06-05	036305006910	IE 4.13	
20	H42634850200000680	TRAN KHANH NGOC	女	2005-11-20	036305007072	IE 4.13	
21	H42634850200000681	DANG THU HOAI	女	2005-04-02	036305014584	IE 4.13	
22	H42634850200000682	TRAN THI MINH THINH	女	2005-02-11	036305014770	IE 4.13	
23	H42634850200000683	VU THI HUONG TRA	女	2005-10-12	036305016556	IE 4.13	
24	H42634850200000684	NGUYEN THI LINH	女	2005-01-09	036305018845	IE 4.13	
25	H42634850200000685	NGUYEN PHAM PHUONG NHI	女	2005-09-03	036305018908	IE 4.13	
26	H42634850200000686	VU THI ANH THU	女	2006-12-02	036306001460	IE 4.13	
27	H42634850200000687	VU NGUYEN PHUONG UYEN	女	2006-09-11	036306004442	IE 4.13	
28	H42634850200000688	DO THI THU LINH	女	2006-09-14	036306010272	IE 4.13	
29	H42634850200000689	LE HONG ANH	女	2007-01-20	036307005051	IE 4.13	
30	H42634850200000690	TRAN LINH NGOC	女	2009-09-22	036309003638	IE 4.13	
31	H42634850200000691	NGUYEN THI KIM CHI	女	2009-06-17	036309011667	IE 4.13	
32	H42634850200000692	LUU THI THU THUY	女	2009-01-14	036309013026	IE 4.13	
33	H42634850200000693	PHAM THI VAN ANH	女	2009-03-06	036309016255	IE 4.13	
34	H42634850200000694	PHAM THU PHUONG	女	2009-07-12	036309016914	IE 4.13	
35	H42634850200000695	TRAN NHU QUYNH	女	2009-09-01	03630912581	IE 4.13	
36	H42634850200000696	LE PHUC LUAT	男	1999-04-12	037099008335	IE 4.13	
37	H42634850200000697	PHAM THI NGA	女	1993-12-29	037193001081	IE 4.13	
38	H42634850200000698	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2003-05-25	037303001399	IE 4.13	
39	H42634850200000699	NGUYEN DINH TRUNG	男	1993-01-25	038093027553	IE 4.13	
40	H42634850200000700	NGO THI HANG	女	1989-01-04	038189018728	IE 4.13	
41	H42634850200000701	NGUYEN THI LAM	女	1989-07-25	038189037807	IE 4.13	